

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12- 22
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định	23
Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là Công ty cổ phần được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 14 tháng 05 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh vật tư; vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, khai thác, kinh doanh điện của các nhà máy thủy điện;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà; kinh doanh bất động sản;
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; khoan phá nổ mìn công nghiệp;
- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn đấu thầu xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa;
- Sản xuất kinh doanh cửa thép.

Trụ sở chính của Công ty tại số 100 – Trường Thi – Tp Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 43.437.000.000 đồng (Bốn mươi ba tỷ bốn trăm ba mươi bảy triệu đồng chẵn).

Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước là 18.752.000.000 đồng chiếm 43,17%
- Vốn góp của các đối tượng khác là 24.685.000.000 đồng chiếm 56,83%.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 25 kèm theo

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Xuân Toàn	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Lương Văn Sơn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Hoàng Hải Việt	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Đỗ Gia Ngân	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Thành viên hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25

Địa chỉ: 100 Trường Thi– Tp Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Đỗ Gia Ngân	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nhật Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Hải Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Nam	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30/6/2011
Bà Lê Thị Dung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông Khương Hữu Thành	Trưởng ban	
Ông Trần Nhật Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
Bà Lê Thị Vân	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/12/2011 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng khối lượng dở dang của các công trình thực hiện trong năm tài chính 2011 là có thực, đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25

Địa chỉ: 100 Trường Thi– Tp Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Phê duyệt Báo cáo Tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 25
phê duyệt Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2011 của Công ty.

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2012

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 05 năm 2012

TM. BAN GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Số : /BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 25**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 25**

Chúng tôi, Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA), đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được lập ngày 04/05/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Đến thời điểm 31/12/2011, giá trị phải thu vượt khoản đang theo dõi trên khoản mục phải thu khác là hơn 29,6 tỷ đồng (chi tiết tại thuyết minh BCTC mục V.2) sau khi bù trừ với vốn của các xí nghiệp và đội tự huy động là hơn 8,4 tỷ đồng thì, số vốn kinh doanh của Công ty đang bị các xí nghiệp và đội chiếm dụng là xấp xỉ 21,2 tỷ đồng chiếm 38,65% vốn chủ sở hữu.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính thì, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

Báo cáo này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 1503/BCKT/TC/NV5 ngày 26 tháng 03 năm 2012 do Công ty Cổ phần Sông Đà 25 đã thực hiện điều chỉnh lại các điểm ngoại trừ được nêu tại Báo cáo kiểm toán số theo yêu cầu của Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam.

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2012

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
P.TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Bảo Trung
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

Nguyễn Viết Long
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#REF!

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	#REF!	#REF!
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272,181,755,567	286,614,643,205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,103,014,592	1,441,686,574
1. Tiền	111		2,103,014,592	1,441,686,574
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		116,794,379,107	106,754,074,281
1. Phải thu của khách hàng	131		92,882,687,972	96,267,351,141
2. Trả trước cho người bán	132		3,651,103,567	6,690,616,017
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	30,764,234,142	4,640,807,923
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.03	(10,503,646,574)	-844,700,800
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	148,458,966,333	176,085,040,313
1. Hàng tồn kho	141		148,458,966,333	176,085,040,313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,825,395,535	2,333,842,037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		473,053,292	17,711,937
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		911,083	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,351,431,160	2,316,130,100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23,499,702,012	27,489,773,799
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		21,797,003,265	25,001,211,859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	21,797,003,265	24,989,174,287
- Nguyên giá	222		50,569,808,902	50,268,974,356
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(28,772,805,637)	(25,279,800,069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06		12,037,572
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	339,200,000	437,939,400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		489,500,000	489,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(150,300,000)	(51,560,600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,363,498,747	2,050,622,540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1,363,498,747	2,050,622,540
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		295,681,457,579	314,104,417,004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		240,825,874,750	248,177,138,747
I. Nợ ngắn hạn	310		238,985,348,652	244,846,085,613
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	79,191,517,088	78,332,073,900
2. Phải trả người bán	312		105,722,039,303	85,830,816,452
3. Người mua trả tiền trước	313		33,849,637,271	61,167,060,354
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2,004,001,065	3,383,889,894
5. Phải trả công nhân viên	315		8,089,296,858	9,861,596,354
6. Chi phí phải trả	316	V.11	131,000,000	169,909,241
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	9,846,050,962	5,713,454,907
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323		151,806,105	387,284,511
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		1,840,526,098	3,331,053,134
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	506,737,260	2,179,888,513
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		883,119,605	592,495,388
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		450,669,233	558,669,233
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54,855,582,829	65,927,278,257
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	54,855,582,829	65,927,278,257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,437,000,000	43,437,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,984,347,320	2,984,347,320
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,774,048,193	12,363,589,400
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,358,011,210	2,172,645,413
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(6,697,823,894)	4,969,696,124
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		295,681,457,579	314,104,417,004

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	271,431,784,623	205,697,596,291
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	271,431,784,623	205,697,596,291
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	247,417,174,110	184,367,510,584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,014,610,513	21,330,085,707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	462,687,036	245,273,435
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	12,333,584,968	8,286,377,772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,234,845,568	8,286,377,772
8. Chi phí bán hàng	24		694,711,816	801,579,948
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,039,493,001	9,376,830,981
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7,590,492,236)	3,110,570,441
11. Thu nhập khác	31		1,039,743,338	4,010,888,268
12. Chi phí khác	32		860,988,711	2,181,253,280
13. Lợi nhuận khác	40		178,754,627	1,829,634,988
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7,411,737,609)	4,940,205,429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20		646,876,294
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7,411,737,609)	4,293,329,135
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14.5	(1,706)	988

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	274,642,203,171	197,252,596,490
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và	02	(205,024,653,534)	(175,191,231,479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(46,072,368,373)	(33,953,373,561)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11,732,229,070)	(8,123,396,221)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,079,581,449)	(901,547,708)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12,394,703,000	2,939,547,145
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21,814,890,152)	(8,729,162,539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,313,183,593	(26,706,567,873)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(300,834,546)	(1,610,127,519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	462,687,036	245,273,435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	161,852,490	(1,384,854,084)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9,653,347,320
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	105,076,916,063	107,061,578,273
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105,890,624,128)	(89,956,998,385)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,676,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(813,708,065)	23,081,127,208
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	661,328,018	(5,010,294,749)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,441,686,574	6,451,981,323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,103,014,592	1,441,686,574

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Đỗ Gia Ngân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2011****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là Công ty cổ phần được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 14 tháng 05 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 43.437.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty :

	Vốn góp	Tỷ lệ
Tổng Công ty Sông Đà – Công ty TNHH MTV	18.752.000.000	43,17%
Vốn cổ đông ngoài	24.685.000.000	56,83%

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi – Tp Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh vật tư; vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, khai thác, kinh doanh điện của các nhà máy thủy điện;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà; kinh doanh bất động sản;
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; khoan phá nổ mìn công nghiệp;
- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn đấu thầu xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa;
- Sản xuất kinh doanh cửa thép..

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2011, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi ngược lại vào đầu năm sau

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*3.2. Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ*Đối với hoạt động xây lắp:

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động xây lắp được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định bằng tổng chi phí trừ đi giá vốn được kết chuyển theo tỷ lệ khoán. Chi phí dở dang được xem xét phù hợp với giá trị sản lượng dở dang có thể nghiệm thu.

Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên sản lượng bán thành phẩm cuối năm theo kiểm kê.

3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với tài sản cố định tự làm, Công ty ghi nhận giá trị tăng tài sản theo giá trị quyết toán hoàn thành. Phần lợi nhuận nội bộ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm và nộp thuế TNDN theo thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ lãi vay vốn hóa trong kỳ là 0%.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội phù hợp với quy định hiện hành và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu là quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối sẽ không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2011 được giảm đã được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**12.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đã được nghiệm thu và xuất hóa đơn trong năm.

12.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ ghi nhận vào Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong năm 2011, Công ty được ưu đãi giảm 30% thuế TNDN phải nộp của hoạt động xây lắp các công trình thủy điện, đường bộ, thủy lợi, trường học theo hướng dẫn tại Điểm 2 Điều I Chương I của Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 Hướng dẫn nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đ
	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	806,626,671	849,730,992
Tiền gửi ngân hàng	1,296,387,921	591,955,582
	-	-
Cộng	2,103,014,592	1,441,686,574
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác	1,116,299,506	1,312,411,007
Phải thu vượt khoán các xí nghiệp	29,647,934,636	3,328,396,916
<i>- Xí nghiệp 25.3 - Anh Việt</i>	<i>2,863,338,099</i>	<i>409,000,000</i>
<i>- Xí nghiệp 25.7 - Anh Lào</i>	<i>386,190,021</i>	<i>386,190,021</i>
<i>- Xí nghiệp 25.8 - Anh Thảo</i>	<i>4,038,378,296</i>	<i>901,384,732</i>
<i>- Đội 25.10 - Anh Thông</i>	<i>1,425,357,267</i>	<i>802,901,063</i>
<i>- Đội 25.16 - Anh Nguyễn Văn Tám</i>	<i>303,168,166</i>	<i>303,168,166</i>
<i>- Xí nghiệp 25.1- Anh Đồng</i>	<i>1,940,521,757</i>	
<i>- Xí nghiệp 25.2- Anh Linh</i>	<i>964,466,548</i>	
<i>- Xí nghiệp 25.7- Anh Hưng</i>	<i>438,373,100</i>	
<i>- Xí nghiệp 25.8- Anh Lê Xuân An</i>	<i>4,525,202,411</i>	
<i>- Xí nghiệp 25.6- Anh Phạm Quốc Minh</i>	<i>11,889,493,344</i>	
<i>- Đội anh Phạm Văn Mãi</i>	<i>364,081,976</i>	
<i>- Các đội khác</i>	<i>509,363,651</i>	<i>525,752,934</i>
Phải thu CBNV Công ty	1,116,299,506	1,312,411,007
Cộng	30,764,234,142	4,640,807,923
3 . Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	6,654,162,852	831,926,800
Phải thu khác	3,831,453,722	
Tạm ứng	18,030,000	12,774,000
Cộng	10,503,646,574	844,700,800
4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5,079,433,319	7,546,149,212
Công cụ, dụng cụ	376,952,197	289,631,564
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140,123,497,357	167,828,374,762
Thành phẩm	2,879,083,460	420,884,775
Cộng	148,458,966,333	176,085,040,313
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)		
6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	-	12,037,572
<i>Dự án nhà máy cửa nhựa</i>		<i>12,037,572</i>
Cộng	-	12,037,572

7 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		489,500,000		489,500,000
+ Công ty CP Sông Đà 2	7,000	189,500,000	7,000	189,500,000
+ Đầu tư mở sắt Thạch Khê (*)		300,000,000		300,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn				
+ Công ty CP Sông Đà 2		(150,300,000)		(51,560,600)

(*) Đây là khoản đầu tư ủy thác qua Tập đoàn Sông Đà

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	1,363,498,747	2,050,622,540
Cộng	1,363,498,747	2,050,622,540

9 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	77,470,365,835	76,204,073,900
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Thanh Hóa {1}	48,700,609,263	47,556,558,473
Ngân hàng Công thương Bim Sơn - Thanh Hóa {2}	4,707,240,000	5,735,184,000
Vay đối tượng khác {3}	24,062,516,572	22,912,331,427
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,721,151,253	2,128,000,000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Thanh Hóa {4}	1,721,151,253	2,128,000,000
Cộng	79,191,517,088	78,332,073,900

{1} Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa theo hợp đồng vay số 01/2011/HĐ, thời hạn vay 12 tháng từ 29/06/2011. Hạn mức vay 70 tỷ, lãi suất theo từng khế ước giải ngân. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản với trị giá là 35.540.000.000, toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế mà bên vay là người thụ hưởng

{2} Khoản vay Ngân hàng Công thương Bim sơn theo hợp đồng vay số 300134178/HĐTD, thời hạn vay 12 tháng từ 10/12/2010. Hạn mức vay 20 tỷ, lãi suất theo từng khế ước giải ngân. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản các cá nhân đứng ra bảo lãnh thế chấp.

{3} Khoản vay các cá nhân tại các đội, xí nghiệp, các đội trưởng ứng vốn để tự thực hiện các hợp đồng khoán gọn. Các khoản vay cá nhân có hợp đồng và phải tính lãi suất có giá trị là 1.376.400.000 đồng. Lãi suất thanh toán trong năm là 1,2%/ tháng.

{4} Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Thanh Hóa đến hạn phải trả trong năm 2011 theo các hợp đồng số 01/2007/HĐ, hợp đồng số 01/2009/HĐ.

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1,760,741,114	1,750,808,664
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100,000,000	1,146,876,294
Thuế tài nguyên	35,930,030	50
Cộng	2,004,001,065	3,383,889,894

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	131,000,000	169,909,241
Cộng	131,000,000	169,909,241
12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	886,178,048	629,145,841
Bảo hiểm xã hội	2,308,574,573	1,365,507,583
Bảo hiểm y tế	-	530,422,760
Bảo hiểm thất nghiệp	-	238,851,121
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,651,298,341	2,949,527,602
- Phải trả cổ tức	3,040,590,000	
- Phải trả lãi vay	541,525,739	
- Phải trả khác	3,069,182,602	2,949,527,602
Cộng	9,846,050,962	5,713,454,907
13 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	506,737,260	2,179,888,513
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	506,737,260	2,179,888,513
Cộng	506,737,260	2,179,888,513

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa gồm:

+ Khoản vay theo hợp đồng số 01/2007/HĐ ngày 31/12/2007 gồm các khế ước số 194239 và khế ước số 180841, thời hạn vay 59 tháng, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2011 là 1.556.968.513 đồng trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2012 là 1.318.551.253 đồng. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

+ Khoản vay theo hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 30/09/2009 gồm các khế ước số 231378 thời hạn vay 60 tháng và khế ước số 220631 thời hạn vay 36 tháng, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2011 của khế ước 231378 là 476.320.000 đồng trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2012 là 160.000.000 đồng, của hợp đồng 220.631 là 194.600.000 đồng trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2012 là 194.600.000 đồng. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

14 . Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 02)

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Sông Đà	18,752,000,000	18,752,000,000
Cổ đông khác	24,685,000,000	24,685,000,000
Cộng	43,437,000,000	43,437,000,000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	43,437,000,000	43,437,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	43,437,000,000	43,437,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,040,590,000	3,676,800,000

14.4. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,343,700	4,343,700
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	4,343,700	4,343,700
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4,343,700	4,343,700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

14.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7,411,737,609)	4,293,329,135
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7,411,737,609)	4,293,329,135
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,343,700	4,343,700
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,706)	988

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: đ
15 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	26,296,627,692	20,504,410,344
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xây lắp	245,135,156,931	185,193,185,947
Cộng	271,431,784,623	205,697,596,291
16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	26,296,627,692	20,504,410,344
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xây lắp	245,135,156,931	185,193,185,947
Cộng	271,431,784,623	205,697,596,291
17 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	20,125,478,633	16,763,918,997
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	227,291,695,477	167,603,591,587
Cộng	247,417,174,110	184,367,510,584

###

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

###

####

18 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	462,687,036	236,625,965
Cổ tức, lợi nhuận được chia		8,647,470
Cộng	462,687,036	245,273,435
19 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12,234,845,568	8,234,817,172
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	98,739,400	51,560,600
Cộng	12,333,584,968	8,286,377,772
20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận của hoạt động kinh doanh trong năm	(7,411,737,609)	4,940,205,429
- Cổ tức nhận trong năm		8,647,470
+ Chi phí trích dự phòng nợ khó đòi không đủ hồ sơ	4,959,995,527	226,157,453
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(2,451,742,082)	5,175,010,352
Thuế suất thuế TNDN	25.0%	12.5%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	646,876,294
21 . Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167,967,899,593	126,361,255,399
- Chi phí nhân công	44,300,068,877	48,275,801,598
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,493,005,568	4,719,811,457
- Chi phí dự phòng	9,658,945,774	844,700,800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,206,202,750	34,213,743,096
- Chi phí khác bằng tiền	7,468,298,226	6,005,839,702
Cộng	265,094,420,788	220,421,152,052

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Đỗ Gia Ngân

#REF!

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#REF!

#REF!

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: đ*

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	13,086,518,278	30,342,083,543	6,065,444,034	427,098,866	347,829,635	50,268,974,356
Số tăng trong kỳ	-	201,818,182	-	99,016,364	-	300,834,546
- Mua trong năm		201,818,182		99,016,364		300,834,546
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,086,518,278	30,543,901,725	6,065,444,034	526,115,230	347,829,635	50,569,808,902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,841,208,627	16,329,604,299	2,702,976,392	283,435,659	122,575,092	25,279,800,069
Số tăng trong kỳ	640,607,696	2,237,787,712	466,904,307	96,649,710	51,056,143	3,493,005,568
- Khấu hao trong kỳ	640,607,696	2,237,787,712	466,904,307	96,649,710	51,056,143	3,493,005,568
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,481,816,323	18,567,392,011	3,169,880,699	380,085,369	173,631,235	28,772,805,637
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7,245,309,651	14,012,479,244	3,362,467,642	143,663,207	225,254,543	24,989,174,287
Tại ngày cuối kỳ	6,604,701,955	11,976,509,714	2,895,563,335	146,029,861	174,198,400	21,797,003,265

#REF!
#REF!

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
#REF!

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	36,768,000,000			-	11,149,031,439	1,906,172,132	6,182,227,709	56,005,431,280
Tăng vốn trong năm trước	6,669,000,000	2,984,347,320	-	-	-	-	-	9,653,347,320
Lãi trong năm trước	-	-					4,293,329,135	4,293,329,135
Tăng khác	-	-			1,214,557,961	266,473,281	250,017,084	1,731,048,326
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	-	-	5,640,708,885	5,640,708,885
Giảm khác	-	-					115,168,919	115,168,919
Số dư cuối năm trước	43,437,000,000	2,984,347,320	-	-	12,363,589,400	2,172,645,413	4,969,696,124	65,927,278,257
Trích các quỹ	-	-	-	-	410,458,793	185,365,797	-	595,824,590
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(7,411,737,609)	(7,411,737,609)
Tăng do quyết toán thuế	-	-		-			1,787,175,227	1,787,175,227
Giảm do quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	1,890,251,452	1,890,251,452
Thù lao HĐQT không điều hành				-			145,560,000	145,560,000
Trích các quỹ (*)							966,556,184	966,556,184
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	3,040,590,000	3,040,590,000
Số dư cuối năm nay	43,437,000,000	2,984,347,320	-	-	12,774,048,193	2,358,011,210	(6,697,823,894)	54,855,582,829

(*) Phân phối lợi nhuận 2011

Trích quỹ đầu tư phát triển 410,458,793
Trích quỹ dự phòng tài chính 185,365,797
Trích quỹ KTPL 370,731,594

Cộng 966,556,184

Số: 198/CV/AVA/NV5

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2012

Về việc thay thế Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính
năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Tập đoàn Sông Đà

Thực hiện hợp đồng kiểm toán số 1002/HĐKT/TC ngày 08/7/2011 giữa Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam và Công ty Cổ phần Sông Đà 25 về việc soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2011 và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 25, chúng tôi - Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 1503/BCKT/TC/NV5 ngày 26 tháng 03 năm 2012 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 25.

Tại Báo cáo kiểm toán số 1503/BCKT/TC/NV5, chúng tôi đã đưa ra các ý kiến ngoại trừ những vấn đề sau:

1. Đối với hoạt động xây lắp, Công ty thực hiện theo mô hình khoán quản cho các xí nghiệp và đội thi công. Toàn bộ chi phí phát sinh được Công ty tập hợp trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá vốn được xác định theo tỷ lệ khoán theo hợp đồng giao khoán đã ký với các xí nghiệp và đội. Tỷ lệ khoán này có thể thay đổi tùy theo quyết định của Ban giám đốc Công ty căn cứ vào tình hình thực tế thi công, được điều chỉnh bằng các văn bản. Toàn bộ giá trị vượt khoán sau khi đã đánh giá các nguyên nhân khách quan được xác định là phải thu lại của đội và xí nghiệp. Đến thời điểm 31/12/2011, tổng giá trị vượt khoán còn đang theo dõi trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khoảng 29,5 tỷ đồng, nguyên nhân là do các công trình này hiện đang chờ quyết toán bù giá.
2. Tại thời điểm 31/12/2011, khoản có thể thu chủ đầu tư ít hơn so với khoản phải trả Công ty của một số đội, xí nghiệp là hơn 29,4 tỷ đồng. Công ty đã làm việc với từng đội và quy trách nhiệm để thanh toán khoản chênh lệch này.
3. Tại thời điểm 31/12/2011, tổng giá trị các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên là 17.211.990.862 đồng. Công ty đã họp Ban Giám đốc cùng các phòng ban liên quan, đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ, theo đó xác định khoản công nợ phải thu khó đòi là 1.951.751.880 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đến 31/12/2011 là 1.951.751.880 đồng.

Sau khi Báo cáo kiểm toán trên được phát hành, theo yêu cầu của Tập đoàn Sông Đà và theo công văn số 183/TCKT-CT ngày 19/4/2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 gửi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam về việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2011. Công ty Cổ phần Sông Đà 25 đã thực hiện điều chỉnh lại Báo cáo tài chính để không còn ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, theo đó:

1. Các khoản vượt khoán đã được rà soát lại, xác định rõ trách nhiệm cá nhân và hạch toán theo dõi trên khoản mục Phải thu khác.
2. Khoản chênh lệch giữa giá trị phải thu chủ đầu tư và phải trả Công ty của một số đội, xí nghiệp đã được xác định trách nhiệm cá nhân vào theo dõi phải thu.
3. Khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi có thời hạn từ 1 năm trở lên đã được trích lập bổ sung thêm theo quy định với giá trị là 8.551.894.694 đồng. Tổng giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2011 là 10.503.646.574 đồng.

Theo đó, Báo cáo tài chính đã điều chỉnh lại một số chỉ tiêu, cụ thể:

Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Trên Bảng CĐKT			
Phải thu khác	5.116.314.876	30.764.234.142	25.647.919.266
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.951.751.880)	(10.503.646.574)	(8.551.894.694)
Hàng tồn kho	174.106.885.599	148.458.966.333	(25.647.919.266)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	348.865.710		(348.865.710)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.641.680.840	2.004.001.065	(637.679.775)
Lợi nhuận chưa phân phối	1.565.256.735	(6.697.823.894)	(8.263.080.629)
Trên Báo cáo KQKD			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.487.598.307	19.039.493.001	(8.551.894.694)
Lợi nhuận trước thuế	1.140.157.085	(7.411.737.609)	(8.551.894.694)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	637.679.775		(637.679.775)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(348.865.710)		348.865.710
Lợi nhuận sau thuế	851.343.020	(7.411.737.609)	(8.263.080.629)

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung cần thiết, Báo cáo tài chính sau điều chỉnh đã phản ánh trung thực hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2011 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

Tuy nhiên, tại Báo cáo kiểm toán số 1612/BCKT/TC/NV5 ngày 11/05/2012 thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 1503/BCKT/TC/NV5 ngày 26/03/2012, chúng tôi vẫn đưa ra ý kiến ngoại trừ như sau:

Đến thời điểm 31/12/2011, giá trị phải thu vượt khoản đang theo dõi trên khoản mục phải thu khác là hơn 29,6 tỷ đồng (chi tiết tại thuyết minh BCTC mục V.2) sau khi bù trừ với vốn của các xí nghiệp và đội tự huy động là hơn 8,4 tỷ đồng thì, số vốn kinh doanh của Công ty đang bị các xí nghiệp và đội chiếm dụng là xấp xỉ 21,2 tỷ đồng chiếm 38,65% vốn chủ sở hữu.



Ý kiến ngoại trừ này nhằm phản ánh hạn chế của việc kiểm soát liên quan đến khâu quản lý khoản và sử dụng vốn của Ban Giám đốc Công ty. Việc chậm thu hồi các khoản công nợ vượt khoản này có thể khiến Công ty bị thiếu hụt nguồn vốn và phải bổ sung bằng các nguồn vốn vay khác từ đó ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong các năm tới.

Xin trân trọng thông báo!

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

PHÓ GIÁM ĐỐC

